TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2019/DS-PT
Ngày 25 - 4 - 2019
V/v tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng đầu tư sò giống

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Ông Võ Thanh Huyến

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04 và 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng đầu tư sò giống.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 68/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm: 1957. Địa chỉ: Số 01, tổ 1, ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Vũ Diệu H - Tư vấn viên Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang (Có mặt ngày 04/4/2019, vắng mặt ngày 25/4/2019).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trường S, sinh năm: 1937 và bà Lê Ngọc L, sinh năm: 1942. Địa chỉ: Tổ 4, ấp BN, xã BA, huyện KL, tỉnh Kiên Giang (Ông S có mặt, bà L vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Trần Minh Th, sinh năm: 1945. Địa chỉ: 367D ấp 4, xã NT, thành phố BT, tỉnh Bến Tre (Vắng mặt).

Luật sư Đoàn Công Th - Văn phòng luật sư ĐCT, đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt ngày 04/4/2019, vắng mặt ngày 25/4/2019).

.- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Trường S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Bà làm nghề mua bán sò tại xã BS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Vào năm 2013, bà H có cho ông Nguyễn Trường S, bà Lê Ngọc L mượn tiền để nuôi sò với tổng số tiền là 1.050.000.000đ *(Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng)*, ông S hứa khi thu hoạch sò sẽ bán cho bà H. Nhưng khi thu hoạch sò, thì ông S mang bán cho người khác, ông S đã trả được 510.000.000đ *(Năm trăm mười triệu đồng)*. Ông S hẹn tháng 11/2015 sẽ trả dứt điểm, nhưng đã nhiều năm ông S không trả.

Hai bên có làm giấy biên nhận do ông S ký bên người nợ và có Lãnh đạo ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xác nhận.

Nay bà H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện KL tuyên buộc ông Nguyễn Trường S và bà Lê Ngọc L phải trả cho bà số tiền là 540.000.000đ *(Năm trăm bốn mươi triệu đồng)*, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Nguyễn Trường S trình bày:

Ông thừa nhận có làm ăn với cháu C con bà Bùi Thị H và có nhận sò giống của bà H với số tiền 1.650.000.000 đồng, đầu tư để nuôi sò với giá 5.000đ/1kg (mua của người khác là 4.000đ/1kg), khi thu hoạch khoảng 10 đến 12 tháng thì bà H tính tiền sò giống là 10.000đ/1kg (hai bên thỏa thuận bằng miệng không có làm văn bản). Ông không có nhận tiền của bà H mà toàn bộ nhận bằng sò giống và nợ phát sinh từ tiền sò giống. Trong quá trình làm ăn bà H có nghi ngờ con trai ông bắt trộm sò, nên có sai người chạy ghe lại cào sò khoảng 06 tháng với diện tích 180 ha không đưa lại gì cho ông. Số tiền bà H gây thiệt hại cho ông S khoảng 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, nên ông không có tiền để trả nợ cho bà H.

Tại biên bản hòa giải ngày 22/11/2017, ông thừa nhận còn nợ tiền sò giống của bà H khoảng hơn 500.000.000 đồng, nhưng do bà H thu hoạch sò non và thu hồi bãi sò 180 ha của ông hơn một năm rưỡi (nhưng thời gian khi nào thì ông không nhớ). Bà H sau khi lấy bãi sò đã giao lại Nguyễn Tấn D (con trai ông S) nuôi. Như vậy trừ chi phí bà H thu hoạch tiền sò non và thời gian hơn một năm rưỡi lấy bãi sò của ông cũng đủ số tiền hơn 500.000.000 đồng còn thiếu tiền sò giống của bà H. Vì vậy, ông S không thừa nhận còn thiếu bà H số tiền 540.000.000 đồng. Nay bà H khởi kiện yêu cầu trả nợ, thì ông không đồng ý.

Ngày 25/11/2018, ông S có yêu cầu phản tố với nội dung: Năm 2011, bà H hợp đồng (hợp đồng bằng miệng không có lập thành văn bản) nuôi sò và 12 tháng sẽ thu hoạch sò với giá 1kg = 10.000 đồng, nhưng sò mới nuôi được 5 tháng bà H cho ghe thu hoạch sò non được 72 tấn 985 kg và tính giá là 7.000đ/1kg và thành tiền là 510.895.000 đồng. Như vậy sò mất 7 tháng tuổi gây thiệt hại là 50 tấn trị giá: 7.000đ/ kg x 50 tấn = 350.000.000 đồng.

Tiền thuê bãi một năm là: 120.000.000 đồng.

Tiền nộp thuế nhà nước một năm là: 54.000.000 đồng.

Tổng thiệt hại năm 2011 là 524.000.000 đồng.

Ngày 20/11/2011 đến cuối năm 2013 bà H lấy bãi sò của ông với diện tích là 180 ha để trừ nợ và giao bãi sò lại cho ông Nguyễn Tấn D (con trai ông S, bà L) sử dụng.

Năm 2012 bà H đã gây thiệt hại như sau:

Tiền thuê bãi một năm là: 120.000.000 đồng.

Tiền nộp thuế nhà nước một năm là: 54.000.000 đồng.

Tổng thiệt hại năm 2012 là 174.000.000 đồng.

Năm 2013 bà H đã gây thiệt hại như sau:

Tiền thuê bãi một năm là: 120.000.000 đồng.

Tiền nộp thuế nhà nước một năm là: 54.000.000 đồng.

Tổng thiệt hại năm 2013 là 174.000.000 đồng.

Như vậy, tổng thiệt hại mà bà H gây ra cho gia đình ông là: 872.000.000 đồng.

Yêu cầu cấn trừ số tiền 540.000.000 đồng mà bà H yêu cầu ông S trả. Như vậy bà H phải trả lại cho ông số tiền là 872.000.000 đồng – 540.000.000 đồng = 332.000.000 đồng.

Ông thừa nhận có thiếu bà H với số tiền 540.000.000 đồng, nhưng ông yêu cầu được cấn trừ số tiền gây thiệt hại cho ông như thu hoạch sò non, tiền thuê bãi, tiền đóng thuế nhà nước.

Tại phiên tòa, ông thay đổi một phần yêu cầu phản tố: Ông yêu cầu bà H hoàn trả lại tiền thuê mặt nước trong hai năm là 240.000.000 đồng và tiền thuế hai năm 108.000.000 đồng. Tổng cộng 348.000.000 đồng.

Tại văn bản ngày 21/11/2017, bà Lê Ngọc L (Vợ ông S) có ý kiến Thống nhất với ý kiến của ông S, quyết định của ông S cũng là quyết định của bà. Do bà bị bệnh, đi lại khó khăn nên yêu cầu giải quyết vụ án vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 163/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xử buộc: Ông Nguyễn Trường S, bà Lê Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị H số tiền 540.000.000đ *(Năm trăm bốn mươi triệu đồng)*.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà H phải bồi thường 348.000.000đ (Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/12/2018, bị đơn ông Nguyễn Trường S có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

- Buộc nguyên đơn xuất trình bản chính các giấy tờ, chứng cứ của mình;

- Sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trường S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm do đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nhiều tình tiết của vụ án chưa được làm rõ như thời điểm giao sò giống số lượng bao nhiêu? Giấy nợ làm lúc nào? Việc con của bà H thu hoạch sò của ông D, trong khi ông D nuôi để trừ nợ cho ông S?

Ngược lại, nguyên đơn bà Bùi Thị H yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Ngọc L đã được Tòa án triệu tập hai lần, nhưng vắng mặt và không kháng cáo; bị đơn ông Nguyễn Trường S đồng ý xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp ông Trần Minh Th. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 vẫn tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Việc bà H khởi kiện ông S, bà L trả khoản nợ 540.000.000 đồng phát sinh từ việc đầu tư sò giống, mua bán sản phẩm.

Tại biên nhận nợ không ghi ngày tháng được Ban lãnh đạo ấp TA, xã BS, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xác nhận ngày 18/11/2013 thể hiện rõ nội dung ông S còn nợ bà H 540.000.000 đồng, việc này ông S cũng thừa nhận tại các bản tự khai, cũng như yêu cầu phản tố của ông S. Mặc dù, đơn phản tố của ông có trình bày nguồn gốc phát sinh số nợ, không như biên nhận nợ, mà ông S đã ký với bà H. Nhưng qua đây cũng chứng minh việc ông S còn nợ bà H số tiền 540.000.000 đồng là có thật.

Tại bản tự khai ngày 22/11/2017, ông S thể hiện "Tôi thừa nhận hiện nay tôi còn nợ tiền sò giống của bà H khoảng hơn 500 triệu đồng". Vì vậy , án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà H. Buộc ông S, bà L phải trả cho bà H số tiền nợ 540.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Ông S không đồng ý với yêu cầu của bà H với lý do bà H tự ý vào bãi sò của ông và cho ghe cào sò non, chưa đủ tuổi thu hoạch, gây thiệt hại cho ông khoảng 450.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng. Nên ông làm đơn phản tố yêu cầu bồi thường thiệt hại sau khi trừ số nợ 540.000.000 đồng, bà H còn phải trả cho ông 332.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S, vì ông S không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh việc bà H thu hoạch sò của ông và lấy bãi sò trong hai năm giao cho người khác nuôi sò. Hơn nữa, không có ai là người làm chứng, chỉ có lời trình bày của ông S và tường trình của các con ông S. Những người nuôi sò kế cận cũng không biết có việc bà H vào thu hoạch, cưỡng đoạt sò non chưa đến thời gian thu hoạch như ông S trình bày.

Việc giao bãi sò 180 ha cho bà H nuôi sò trong hai năm, cũng không có bất cứ giấy tờ gì. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông S.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo thuận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường S và đề nghị của người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 163/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trường S, bà Lê Ngọc L bị buộc trả cho bà Bùi Thị H 540.000.000 đồng và bị bác yêu cầu phản tố số tiền 348.000.000 đồng, nên phải chịu án phí theo

quy định điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án. Nhưng ông S, bà L thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án. Hoàn trả lại cho ông S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà H.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Do ông Nguyễn Trường S thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban tH vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 163/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H.

Buộc ông Nguyễn Trường S, bà Lê Ngọc L có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Thị H số tiền 540.000.000đ *(Năm trăm bốn mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà H phải bồi tH 348.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi tám triệu đồng)*.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trường S số tiền tạm ứng án phí 19.080.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001742 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí 12.800.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001657 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện KL, tỉnh Kiên Giang (Do Nguyễn Văn Ph nộp thay).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trường S được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện KL;
- THA dân sự huyện KL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Đình Thi